CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:22/2026/CBTT/TTT	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (Đã được kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ:1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email:tanitour.tayninh@gmail.com Website:http://www.tanitour.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (Đã được kiểm toán)

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 12/8/2026 14:18:02

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2026 tại đường dẫn: http://tanitour.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng giữa niên độ
- BCTC hợp nhất giữa niên độ
- Giải trình BCTC riêng 6T.2026 số 159/DLTM, ngày 12/08/2026
-Giải trình BCTC hợp nhất 6T.2026 số 160/DLTM, ngày 12/08/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 3900244[illegible] C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-25
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-25
Phụ lục I: Thông tin so sánh	26-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và đăng ký sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Đông	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên/Tổng Giám đốc
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Trần Thị Hiền – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Trần Thị Hiền
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 100826.006/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**520.167.201.945**	**492.240.708.739**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**9.497.047.888**	**29.737.088.404**
111	1.	Tiền		7.497.047.888	9.201.602.102
112	2.	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	20.535.486.302
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**464.177.430.138**	**416.472.263.999**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		464.177.430.138	416.472.263.999
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35.445.384.261**	**37.952.859.105**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.220.144.522	36.643.647.131
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		118.242.850	486.300.000
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.106.996.889	822.911.974
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**7.942.051.844**	**7.838.443.069**
141	1.	Hàng tồn kho	7	7.942.051.844	7.838.443.069
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3.105.287.814**	**240.054.162**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	2.889.244.701	240.054.162
163	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	216.043.113	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**15.150.098.676**	**16.313.428.988**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**13.490.390.917**	**13.701.762.929**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	13.490.390.917	13.701.762.929
222		*- Nguyên giá*		*319.506.572.256*	*318.456.370.073*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(306.016.181.339)*	*(304.754.607.144)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình		-	-
228		*- Nguyên giá*		*125.000.000*	*125.000.000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(125.000.000)*	*(125.000.000)*
240	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**10**	**876.464.432**	**1.018.593.799**
241		*- Nguyên giá*		*4.246.520.993*	*4.246.520.993*
242		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.370.056.561)*	*(3.227.927.194)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**340.907.683**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	340.907.683
270	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**783.243.327**	**1.252.164.577**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	783.243.327	1.252.164.577
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**535.317.300.621**	**508.554.137.727**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**28.087.387.435**	**32.560.056.824**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**27.862.387.435**	**32.335.056.824**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.455.994.709	6.940.144.307
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	671.089.578
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		158.270.000	158.270.000
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	11.090.116.881	11.564.331.065
315	5.	Phải trả người lao động		2.114.087.732	9.026.320.519
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn		894.077.763	589.360.443
319	7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.063.237.382	180.409.095
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	13	6.000.098.972	3.118.627.821
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.503.996	86.503.996
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**225.000.000**	**225.000.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	13	225.000.000	225.000.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**	14	**507.229.913.186**	**475.994.080.903**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		48.993.364.991	49.017.477.496
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		50.761.702.190	50.761.702.190
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180.256.491.841	156.689.354.579
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*156.689.354.579*	*126.302.014.099*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*23.567.137.262*	*30.387.340.480*
429	5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		181.516.254.164	173.823.446.638
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**535.317.300.621**	**508.554.137.727**

Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**96.443.460.968**	**95.783.263.112**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		1.282.445.160	1.036.863.835
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**95.161.015.808**	**94.746.399.277**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**17**	**63.128.574.711**	**64.707.324.370**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.032.441.097**	**30.039.074.907**
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	18	12.986.070.746	13.180.157.245
23	8.	Chi phí tài chính		-	-
24		*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-
25	9.	Chi phí bán hàng	19	2.105.011.629	889.270.775
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	6.212.725.578	5.714.907.635
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**36.700.774.636**	**36.615.053.742**
31	12.	Thu nhập khác	21	3.601.032.697	3.453.893.450
32	13.	Chi phí khác	22	1.168.938.679	1.111.525.411
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**2.432.094.018**	**2.342.368.039**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.132.868.654**	**38.957.421.781**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7.872.923.866	7.837.414.600
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**31.259.944.788**	**31.120.007.181**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		23.567.137.262	22.280.554.336
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.692.807.526	8.839.452.845
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**5.157**	**4.875**

Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**39.132.868.654**	**38.957.421.781**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.379.591.057	1.407.711.240
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.978.321.440)	(13.175.766.340)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**27.534.138.271**	**27.189.366.681**
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		2.273.912.135	(13.497.887.989)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(103.608.775)	1.375.355.445
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.746.220.311)	6.323.427.813
12	(Tăng) chi phí chờ phân bổ		(2.180.269.289)	(2.845.679.020)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.833.452.668)	(6.688.305.675)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(137.176.846)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.944.499.363**	**11.719.100.409**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(457.695.180)	(355.670.976)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.524.000.000)	(121.385.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.640.000.000	112.595.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.157.155.301	3.397.009.615
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(35.184.539.879)**	**(5.748.661.361)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(20.240.040.516)**	**5.970.439.048**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.737.088.404**	**7.278.702.137**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**9.497.047.888**	**13.249.141.185**

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và đăng ký sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT. Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 89 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Bình Minh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND") và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▸ Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 09 năm
▸ TSCĐ Khác	04 - 09 năm
▸ Phần mềm kế toán, bán vé điện tử	03 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác, chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi

nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và Công ty con là cung cấp dịch vụ bán kèm hàng hóa và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	634.477.355	864.124.201
Tiền gửi không kỳ hạn	6.862.570.533	8.337.477.901
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*3.712.322.820*	*18.651.386*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*2.962.620.546*	*5.397.213.610*
- Ngân hàng khác	*187.627.167*	*2.921.612.905*
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	20.535.486.302
	9.497.047.888	**29.737.088.404**

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
			%	VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	2.000.000.000
				2.000.000.000

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	66.524.000.000	30.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*28.065.000.000*	*10.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*21.500.000.000*	*9.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*11.959.000.000*	*11.640.000.000*
- Ngân hàng khác	*5.000.000.000*	-
Cho vay (ii)	380.000.000.000	380.000.000.000
- Công ty CP Bờ biển Dài Tân Tạo	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
- Công ty CP Thương mại Du lịch Lạc Hồng	*26.000.000.000*	*26.000.000.000*
- Công ty CP Sân gôn Bà Nà Suối mơ	*215.000.000.000*	*215.000.000.000*
- Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn	*94.000.000.000*	*94.000.000.000*
Lãi tiền gửi, cho vay	17.653.430.138	5.832.263.999
	464.177.430.138	**416.472.263.999**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,7% đến 8,3%.

(ii) Các khoản cho vay với lãi suất quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay từ 05 tháng đến 12 tháng, nhằm phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay. Hình thức đảm bảo cho vay là tín chấp.

5. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	30.270.998.559	32.088.415.600
Khác	3.949.145.963	4.555.231.531
	34.220.144.522	**36.643.647.131**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi hộ	979.480.000	738.810.000
Phải thu khác	127.516.889	84.101.974
	1.106.996.889	**822.911.974**

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.957.891.191	4.204.867.223
Công cụ, dụng cụ	3.601.137.524	3.493.801.496
Hàng hóa	383.023.129	139.774.350
	7.942.051.844	**7.838.443.069**

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, tài sản	2.576.295.582	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	107.310.339	189.547.378
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.857.954	12.080.000
Khác	143.780.826	38.426.784
	2.889.244.701	**240.054.162**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	124.000.000	612.197.796
Khác	659.243.327	639.966.781
	783.243.327	**1.252.164.577**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	77.113.068.853	209.762.679.605	15.262.030.936	14.128.915.837	2.189.674.842	318.456.370.073
Mua mới	-	251.599.320	-	-	-	251.599.320
Tăng từ Xây dựng cơ bản dở dang	88.137.403	710.465.460	-	-	-	798.602.863
Tại ngày 30/06/2026	**77.201.206.256**	**210.724.744.385**	**15.262.030.936**	**14.128.915.837**	**2.189.674.842**	**319.506.572.256**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	66.839.321.114	209.443.333.255	12.756.398.620	13.528.959.520	2.186.594.635	304.754.607.144
Khấu hao	744.078.950	111.809.763	253.660.677	127.912.300	-	1.237.461.690
Hao mòn tài sản nguồn ngân sách	-	12.682.382	9.376.652	-	2.053.471	24.112.505
Tại ngày 30/06/2026	**67.583.400.064**	**209.567.825.400**	**13.019.435.949**	**13.656.871.820**	**2.188.648.106**	**306.016.181.339**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	10.273.747.739	319.346.350	2.505.632.316	599.956.317	3.080.207	13.701.762.929
Tại ngày 30/06/2026	**9.617.806.192**	**1.156.918.985**	**2.242.594.987**	**472.044.017**	**1.026.736**	**13.490.390.917**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 294.461.859.941 VND.
- TSCĐ của Công ty bao gồm các tài sản mua từ nguồn thu phí lệ phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 396.731.998 VND và 319.144.204 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2026 là 77.587.794 VND được ghi nhận vào Mã số 414 – Vốn khác của chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài hợp nhất giữa niên độ.

10. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2026, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.959.578.307	2.803.141.990
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Phương Nam	857.530.827	198.826.682
Khác	1.638.885.575	3.938.175.635
	6.455.994.709	**6.940.144.307**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	325.019.237	4.133.972.498	4.558.912.168	-	749.958.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.832.003.039	10.833.452.668	7.872.923.866	-	7.871.474.237
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.469.539	395.789.225	160.276.573	216.043.113	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.934.731.634	3.938.452.830	-	2.003.721.196
Các khoản phải nộp khác	-	387.839.250	362.435.861	439.559.152	-	464.962.541
	-	**11.564.331.065**	**17.660.381.886**	**16.970.124.589**	**216.043.113**	**11.090.116.881**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu-chi hộ Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen về phí lệ phí (*)	4.899.685.687	2.968.230.536
Phải thu khác	1.100.413.285	150.397.285
	6.000.098.972	**3.118.627.821**
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	**225.000.000**

(*) Theo hợp đồng thu chi hộ phí tham quan di tích lịch sử và thắng cảnh núi Bà Đen số 269/HĐ-BQL ngày 12/12/2025 giữa Ban Quản lý Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen và Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND			VND		VND
Tại ngày 01/01/2025	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**135.442.434.098**	**164.463.494.183**	**445.285.330.471**
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.280.554.336	8.839.452.845	31.120.007.181
Tại ngày 30/06/2025	**45.702.100.000**	**48.915.600.000**	**50.761.702.190**	**157.722.988.434**	**173.302.947.028**	**476.405.337.652**
Tại ngày 01/01/2026	**45.702.100.000**	**49.017.477.496**	**50.761.702.190**	**156.689.354.579**	**173.823.446.638**	**475.994.080.903**
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.567.137.262	7.692.807.526	31.259.944.788
Giảm khác	-	(24.112.505)	-	-	-	(24.112.505)
Tại ngày 30/06/2026	**45.702.100.000**	**48.993.364.991**	**50.761.702.190**	**180.256.491.841**	**181.516.254.164**	**507.229.913.186**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50	11.197.010.000	24,50
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00	10.968.500.000	24,00
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50	12.568.090.000	27,50
	45.702.100.000	**100%**	**45.702.100.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*45.702.100.000*	*45.702.100.000*
Cổ tức tại Công ty mẹ và Công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*158.270.000*	*148.903.000*
- Số dư cuối kỳ	*158.270.000*	*148.903.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

15. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tại Công ty mẹ:

- Công ty ký 01 (một) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh tại đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2006. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Ngoài ra, Công ty còn có hợp đồng thuê tài sản với Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh thuê công trình hạ tầng, công trình hiện trạng của bãi gửi xe tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê đến 31/12/2026.

Tại Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- Hợp đồng thuê đất và Phụ kiện hợp đồng thuê đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009;
- Hợp đồng thuê đất và Phụ kiện hợp đồng thuê đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại xã Thạnh Tân, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	**96.443.460.968**	**95.783.263.112**
Hoạt động bán hàng hóa	29.435.208.701	24.454.927.540
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	32.958.804.314	27.437.390.523
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	22.329.575.434	32.777.205.816
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	7.984.840.740	7.675.381.483
Khác	3.735.031.779	3.438.357.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.282.445.160**	**1.036.863.835**
Chiết khấu thương mại	1.282.445.160	1.036.863.835
Doanh thu thuần	**95.161.015.808**	**94.746.399.277**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	**3.227.222**	**39.927.955.245**

17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động bán hàng hoá	25.030.143.447	20.735.798.147
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	15.731.262.232	11.831.094.402
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	15.811.740.170	25.761.534.408
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	5.741.354.652	5.155.608.726
Khác	814.074.210	1.223.288.687
	63.128.574.711	**64.707.324.370**
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 27)	**549.360.000**	**1.590.909.091**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.986.070.746	13.180.157.245
	12.986.070.746	**13.180.157.245**

19. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	797.976.104	644.374.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.154.104	104.154.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.202.881.421	140.742.600
	2.105.011.629	**889.270.775**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.062.740.183	4.544.814.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.385.167	181.335.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.760.925	768.988.324
Chi phí bằng tiền khác	242.839.303	219.768.970
	6.212.725.578	**5.714.907.635**

21. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	3.572.047.200	3.354.037.100
Thu nhập khác	28.985.497	99.856.350
	3.601.032.697	**3.453.893.450**

22. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	1.168.216.000	1.111.055.000
Chi phí khác	722.679	470.411
	1.168.938.679	**1.111.525.411**

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty mẹ	3.913.959.120	3.293.954.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	3.958.964.746	4.543.460.121
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.872.923.866**	**7.837.414.600**
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.832.003.039	6.687.032.675
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.833.452.668)	(6.688.305.675)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7.871.474.237**	**7.836.141.600**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.567.137.262	22.280.554.336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.567.137.262	22.280.554.336
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**5.157**	**4.875**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.247.004.744	12.544.811.672
Chi phí nhân công	25.200.771.955	23.546.208.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.379.591.057	1.407.711.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.772.018.049	10.546.906.080
Chi phí khác bằng tiền	2.816.782.666	2.530.066.885
	46.416.168.471	**50.575.704.633**

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**3.227.222**	**39.927.955.245**
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành đến 15/06/2025	-	39.927.955.245
Công ty TNHH Bất động sản Bình An 247	Cùng người điều hành	3.227.222	-
Mua hàng hoá và dịch vụ		**549.360.000**	**2.428.217.343**
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Cùng người điều hành đến 15/06/2025	-	2.428.217.343
Công ty TNHH Bất động sản Bình An 247	Cùng người điều hành	549.360.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Thành Đông	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm 15/06/2025)	268.272.000	44.712.000
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 15/06/2025)	-	223.560.000
Ông Trịnh Văn Hà	Phó chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	306.000.000	288.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Thanh Trung	Thư ký HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng BKS	165.600.000	165.600.000
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
		907.872.000	**889.872.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài

chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2026.

Lê Thị Cẩm	**Trần Thị Phượng**	**Trần Thị Hiền**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**20.520.000.000**	**110**	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**20.535.486.302**	
112	2.	Các khoản tương đương tiền	20.520.000.000	112	2.	Các khoản tương đương tiền	20.535.486.302	Trình bày lại
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**30.640.000.000**	**120**	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**416.472.263.999**	
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.640.000.000	123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	416.472.263.999	Trình bày lại, đổi tên
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**386.670.662.275**	**130**	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**822.911.974**	
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	380.000.000.000					Trình bày lại
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	6.670.662.275	135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	822.911.974	Trình bày lại, đổi mã số
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**240.054.162**	**160**	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**240.054.162**	
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	240.054.162	161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	240.054.162	Đổi tên, đổi mã số
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**2.611.666.059**	**200**	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**2.611.666.059**	
230	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**1.018.593.799**	**240**	**II.**	**Bất động sản đầu tư**	**1.018.593.799**	
231		*- Nguyên giá*	*4.246.520.993*	*241*		*- Nguyên giá*	*4.246.520.993*	*Đổi mã số*
232		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(3.227.927.194)*	*242*		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*	*(3.227.927.194)*	*Đổi mã số*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**340.907.683**	**250**	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**340.907.683**	
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.907.683	252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.907.683	Đổi mã số
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**	**1.252.164.577**	**270**	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**	**1.252.164.577**	
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	1.252.164.577	271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.252.164.577	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**		
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**24.948.822.939**	**300**	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**24.948.822.939**	
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**24.723.822.939**	**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**24.723.822.939**	
				313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	158.270.000	Trình bày lại, thêm chỉ tiêu
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.564.331.065	314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	11.564.331.065	Đổi tên, đổi mã số
314	4.	Phải trả người lao động	9.026.320.519	315	5.	Phải trả người lao động	9.026.320.519	Đổi mã số
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	589.360.443	316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	589.360.443	Đổi mã số
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	180.409.095	319	7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	180.409.095	Đổi mã số
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	3.276.897.821	320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	3.118.627.821	Trình bày lại, đổi mã số
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	86.503.996	323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	86.503.996	Đổi mã số
330	**II.**	**Nợ dài hạn**	**225.000.000**	**330**	**II.**	**Nợ dài hạn**	**225.000.000**	
337	1.	Phải trả dài hạn khác	225.000.000	338	1.	Phải trả dài hạn khác	225.000.000	Đổi mã số
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**205.706.832.075**	**400**	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**205.706.832.075**	
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu	48.915.600.000	414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu	49.017.477.496	Trình bày lại
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	156.689.354.579	420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	156.689.354.579	
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*126.302.014.099*	*420a*		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*126.302.014.099*	*Đổi mã số*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*30.387.340.480*	*420b*		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*30.387.340.480*	*Đổi mã số*
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**101.877.496**					
431	1.	Nguồn kinh phí	177.197					
432	2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	101.700.299					

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	13.180.157.245	22	5.	Doanh thu hoạt động tài chính	13.180.157.245	Đổi mã số
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**			
05		(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(13.180.157.245)	05		(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	(13.175.766.340)	Trình bày lại, đổi tên
12		(Tăng) chi phí trả trước	(2.845.679.020)	12		(Tăng) chi phí chờ phân bổ	(2.845.679.020)	đổi tên
27	4.	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.401.400.520	27	4.	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.397.009.615	Trình bày lại

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 160 /DLTM	*Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất 6T/2026 Tăng so với lợi nhuận hợp nhất 6T/2025

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2025, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	6T.2026	6T.2025	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	111,748,119,251	111,380,449,972	367,669,279	0.33
2	Tổng chi phí	72,615,250,597	72,423,028,191	192,222,406	0.27
3	Lợi nhuận trước thuế	39,132,868,654	38,957,421,781	175,446,873	0.45
4	Lợi nhuận sau thuế	31,259,944,788	31,120,007,181	139,937,607	0.45

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu 2026 là: 31,259,944,788 đồng tăng 0.45 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025, tương ứng số tiền là: 139,937,607 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 tăng 0.33% so với doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025, tương đương 367,669,279 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng!

***Nơi nhận*:**
- *Như trên*;
- *SGDCKHN*;
- *Lưu*.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH - P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Trần Thị Hiền